

BÀN VỀ VAI TRÒ CỦA CÁC LOẠI LAO ĐỘNG TRONG SẢN XUẤT GIÁ TRỊ VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ theo quan điểm giá trị lao động của C.Mác

Đoàn Xuân Thủy^(*)

Trong thực tiễn kinh tế thị trường (KTTT) ngày nay đã xuất hiện quan niệm cho rằng: mọi lao động, dù là lao động giản đơn hay phức tạp, lao động sản xuất trực tiếp hay lao động quản lý, lao động trí óc hay lao động thể lực, lao động khoa học - công nghệ (KH-CN)..., đều có vai trò tạo ra giá trị và giá trị thặng dư (GTTD). Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự hình thành quan điểm này là do sự phát triển mạnh mẽ của phân công lao động xã hội dưới tác động của KTTT và cách mạng KH-CN hiện đại đã tạo ra những ngành nghề mới với số lượng không ngừng gia tăng. Mặc dù chủ thể của các ngành, nghề mới với những hoạt động lao động hết sức khác nhau về tính chất ngành, nghề và trình

độ, song cũng đều là chủ thể của nền KTTT, cũng có thu nhập đại biểu cho những lượng giá trị nhất định. Vậy phải chăng tất cả các loại lao động trong nền KTTT đều có vai trò như nhau trong việc tạo ra giá trị và GTTD? Để làm rõ vấn đề này cần phân tích mối quan hệ về chất và lượng giữa từng loại lao động trong xã hội với các phạm trù giá trị, GTTD trên cơ sở vận dụng lý luận giá trị lao động của Các Mác.

1. Mối quan hệ về chất giữa lao động giản đơn, lao động phức tạp, lao động trí óc, lao động KH-CN, lao động tổ chức quản lý với giá trị và GTTD

Phân tích về bản chất của giá trị và GTTD cho thấy, không phải mọi lao động đều tạo ra giá trị và GTTD. Chỉ có lao động sản xuất hàng hóa mới có khả năng tạo ra giá trị và GTTD. Do đó, để làm rõ vai trò của các loại lao động như

^(*) TS. Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

lao động giản đơn, lao động phức tạp, lao động quản lý, lao động KH-CN, lao động trí óc... trong việc tạo ra giá trị và GTTD, cần xuất phát từ định nghĩa về các loại lao động kể trên và so sánh chúng với lao động với tư cách là thực thể của giá trị và GTTD.

Theo C.Mác, lao động giản đơn trong nền kinh tế hàng hóa là “một sự tiêu phí sức lao động giản đơn mà trung bình thì bất kỳ một con người bình thường nào, một con người không có một sự phát triển đặc biệt nào, cũng đều có trong cơ thể của họ. Mặc dầu bản thân lao động giản đơn trung bình cũng thay đổi tính chất của nó trong các nước khác nhau và trong những thời kỳ văn minh khác nhau, nhưng trong một xã hội nhất định thì nó vẫn là một cái gì đã được xác định. Lao động phức tạp chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên”⁽¹⁾. Như vậy, lao động phức tạp và lao động giản đơn chẳng qua chỉ là sự thể hiện của lao động với các trình độ khác nhau, xuất phát từ việc sử dụng sức lao động có những chất lượng khác nhau. Lao động giản đơn là biểu hiện của sự tiêu phí sức lao động có trình độ phổ biến và thường được coi là trình độ trung bình, bình thường trong từng điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội, trong khi lao động phức tạp thể hiện sự tiêu phí sức lao động có trình độ cao hơn mức trung bình đó.

Trong nền kinh tế hàng hóa, lao động sản xuất hàng hóa cũng có thể phân biệt theo những mức độ khác nhau và được phân thành lao động giản đơn và lao động phức tạp. Tuy nhiên, ngoài lao động sản xuất hàng hóa với tư cách

là hình thái biểu hiện xã hội của lao động sản xuất vật chất, trong nền kinh tế hàng hóa vẫn tồn tại, thậm chí còn phát triển không ngừng các hình thái của lao động phi sản xuất vật chất và chúng cũng có thể phân biệt theo trình độ, thành lao động giản đơn hay phức tạp. Do vậy, khi bàn về vai trò của lao động giản đơn và lao động phức tạp trong quá trình hình thành giá trị cũng như GTTD, cần giới hạn nghiên cứu trong phạm vi lao động sản xuất hàng hóa và hình thái đặc thù của nó là lao động làm thuê không công. Nói cách khác, nếu lao động giản đơn hay lao động phức tạp là hình thái cụ thể của lao động trừu tượng với tư cách là một mặt của lao động sản xuất hàng hóa thì chúng là yếu tố hình thành giá trị; và nếu chúng là hình thái cụ thể của lao động trừu tượng không công của công nhân làm thuê thì chúng có vai trò tạo ra GTTD. Từ đó, không nên nhầm lẫn rằng, mọi lao động giản đơn hay phức tạp đều tạo ra giá trị cũng như GTTD. Sự nhầm lẫn này thể hiện sự nhận thức chưa đầy đủ và sâu sắc về bản chất của giá trị cũng như GTTD.

Về mối quan hệ giữa lao động quản lý, lao động KH-CN, lao động trí óc với giá trị và GTTD cũng cần xuất phát từ lý luận giá trị và GTTD của C.Mác. Để tìm ra thực thể của giá trị, C.Mác ban đầu đã sử dụng giả định rằng, lao động sản xuất hàng hóa là một chỉnh thể thống nhất giữa các chức năng của quá trình lao động sản xuất vật chất trong nền kinh tế hàng hóa. Không chỉ các chức năng của quá trình lao động để sản xuất ra một giá trị sử dụng nhất định nào đó, mà cả những chức năng đã được phân tách thành những hoạt động cố định của từng chủ thể của nền sản xuất hàng hóa hay những loại lao động khác nhau về chất, đều được coi là những biến thể của

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập*, t.23. Nxb CTQG, HN. 1993, tr.75

cùng một lao động cá nhân. Nhờ áp dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học như vậy mà C.Mác đã có thể quy mọi lao động trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất ra hàng hóa thành một thể đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động của con người sản xuất hàng hóa nói chung, từ đó làm rõ chất của giá trị và GTTD.

Khi nghiên cứu về lao động với tư cách là thực thể của giá trị như vậy, mọi lao động sản xuất trực tiếp, lao động quản lý, hay lao động KH-CN, lao động trí óc đều được giả định chỉ là những chức năng cấu thành của một lao động sản xuất hàng hóa thống nhất nói chung, hình như chúng đều có vai trò là nhân tố tạo ra giá trị và GTTD. Theo giác độ logic và lịch sử, lao động của con người, trong đó có hình thái lao động sản xuất hàng hóa, không ngừng được phát triển thể hiện thông qua quá trình phát triển của phân công lao động nói chung và phân công lao động xã hội nói riêng. Tuy nhiên, sự phát triển của phân công lao động luôn phải dựa trên một trình độ phát triển nhất định của sản xuất xã hội, thể hiện thông qua trình độ và năng suất lao động xã hội, biểu hiện khả năng phân tách ngày lao động thành hai phần: lao động tất yếu và lao động thặng dư.

Thực tế lịch sử cho thấy, ở thời kỳ đầu của xã hội loài người, khi năng suất lao động còn quá thấp, lao động thặng dư hoặc chưa có hoặc chiếm tỷ lệ không đáng kể trong ngày lao động, thì phân công lao động ban đầu chỉ có thể là phân công lao động giữa các cá nhân trong phạm vi của từng cộng đồng xã hội ban đầu như gia đình, thị tộc, bộ lạc. Sự phân công lao động ban đầu đó thể hiện thông qua sự sắp xếp lịch trình thời gian của từng cá nhân để hoàn thành từng công việc trong quá trình lao động sản xuất

của cải vật chất nhằm thỏa mãn các nhu cầu, trước tiên là các nhu cầu vật chất của cộng đồng mà mình là thành viên cấu thành. Sự phân công lao động đó chỉ có thể dựa vào những điều kiện hiện có lúc đó, chủ yếu trên cơ sở giới tính, sức khỏe. Nhờ tính sáng tạo của hoạt động lao động, năng suất lao động tăng dần, lao động thặng dư cũng tăng theo cả về khối lượng tuyệt đối và tương đối so với lao động tất yếu. Điều này đã tạo cơ sở khách quan cho việc thực hiện sự phân tách những chức năng của một lao động thống nhất trong phạm vi của cộng đồng xã hội ban đầu và sau đó là cả trong phạm vi hoạt động của từng cá nhân, thành những công việc, ngành, nghề nhất định, tức là các điều kiện để thực hiện phân công lao động xã hội biểu hiện thông qua quá trình chuyên môn hóa sản xuất thành những ngành, nghề khác nhau. Nhờ đó mà lao động trí óc dần được tách ra thành một chức năng riêng biệt của một bộ phận dân cư nhất định trong xã hội.

Sự phát triển tương đối độc lập của lao động trí óc so với lao động sản xuất vật chất trực tiếp đã cho phép xã hội chuyển dần từ việc áp dụng các phương pháp sản xuất dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu sang ứng dụng những công nghệ ngày càng cao, trên cơ sở nghiên cứu khoa học. Do đó, lao động trí óc trở thành nhân tố thúc đẩy sự phát triển của sức lao động xã hội; và cùng các yếu tố cơ bản của sản xuất vật chất thúc đẩy nâng cao năng suất lao động xã hội, nâng dần tỷ trọng của lao động thặng dư trong lao động sản xuất vật chất trực tiếp và tiếp tục tác động ngày càng mạnh mẽ tới sự phát triển của phân công lao động xã hội. Trong quá trình phát triển của xã hội nói chung và sản xuất vật chất nói riêng, lao động trí óc nói chung và

lao động KH-CN với tư cách là bộ phận đặc thù của lao động trí óc nói riêng, không những có thể tồn tại một cách tương đối độc lập so với sản xuất vật chất trực tiếp, trở thành hoạt động chủ yếu của một nhóm chủ thể riêng biệt là các nhà trí thức, các nhà khoa học, mà còn có thể tồn tại đan xen với bản thân hoạt động lao động sản xuất trực tiếp, làm cho ranh giới giữa lao động trí óc và lao động thể lực ngày càng khó phân biệt. Các chủ thể của lao động trí óc, dù là hoạt động lao động trí óc một cách độc lập hay kết hợp với lao động sản xuất trực tiếp trong nền kinh tế hàng hóa đều có thu nhập bằng một lượng giá trị tương đối cao hơn so với các chủ thể chủ yếu của lao động thể lực, do đó trong thực tiễn người ta dễ dàng thừa nhận lao động trí óc cũng có vai trò tạo giá trị và GTTD. Để có thể thực hiện lao động trí óc, cần phát triển sức lao động tới trình độ cao nhất định. Do đó, lao động trí óc và lao động phức tạp là những phạm trù gần nghĩa, đều thể hiện sự tiêu phí sức lao động chất lượng cao, từ đó quan niệm cho rằng lao động trí óc cũng là nguồn gốc của giá trị và GTTD càng được củng cố thêm.

Theo quan niệm của C.Mác, những lao động sản xuất hàng hóa khác nhau về chất, “nhưng đều là một sự chi phí sản xuất về óc, bắp thịt, thần kinh và bàn tay, v.v, của con người, và theo ý nghĩa đó, đều là lao động của con người. Đó chỉ là hai hình thái chi phí khác nhau về sức lao động của con người. Dĩ nhiên, bản thân sức lao động của con người phải phát triển đến một mức nào đó thì mới có thể chi phí được dưới hình

thái này hay hình thái khác”⁽¹⁾. Do đó, lao động trí óc với tư cách là bộ phận cấu thành của chính thể lao động sản xuất hàng hóa, rõ ràng là nhân tố gắn với quá trình tạo ra giá trị. Sự phát triển của lao động trí óc theo giác độ này thể hiện trình độ phát triển của sức lao động của xã hội trong sản xuất hàng hóa. Với các mức độ phát triển khác nhau của lao động trí óc theo giác độ này đều có thể phân biệt được những trình độ phát triển khác nhau của bản thân sản xuất hàng hóa và phạm trù gắn liền với nó là giá trị. Trình độ phát triển của lao động trí óc theo giác độ này trong nền kinh tế TBCN cũng thể hiện những trình độ sản xuất GTTD khác nhau. Từ đây có thể khẳng định, tác động của lao động trí óc tới giá trị và GTTD được thể hiện rõ về lượng.

Tuy nhiên, nhân tố tác động tới mặt lượng của giá trị và GTTD không nhất thiết phải là nhân tố quy định chất của các phạm trù này. Đó cũng là lý do mà trong các tác phẩm của C.Mác không có luận điểm nào khẳng định rõ lao động trí óc là nhân tố tạo ra giá trị và GTTD. Sản phẩm của lao động trí óc với tư cách là tri thức, là loại hình sản phẩm đặc thù không phải là sản phẩm vật chất. Do đó, lao động trí óc không thể là nhân tố quyết định giá trị và GTTD về chất. Khi phân tích về vai trò của lao động thương nghiệp thuần túy đối với quá trình hình thành giá trị, C.Mác đã khẳng định rằng: nếu có hoạt động lao động nào đó tồn tại với tư cách là một chức năng mà người sản xuất hàng hóa có thể tự mình thực hiện nhưng không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra GTTD “thì các công việc đó cũng không sáng tạo ra giá trị và GTTD khi những người khác đảm nhiệm các công việc đó thay cho họ”⁽²⁾.

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Sđd*, t.23, tr.75

⁽²⁾ C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Sđd*, t.25, P.1, tr.427-428

Tương tự như lao động trí óc, lao động KH-CN, lao động tổ chức quản lý cũng gắn liền với lao động sản xuất hàng hóa. Sự hình thành và phát triển của các loại hình lao động này xuất phát từ sự phân tích chức năng lao động của người sản xuất hàng hóa thành những chức năng do những bộ phận đặc thù của lao động xã hội đảm nhận trên cơ sở phát triển của phân công lao động xã hội. Do đó, các loại hình lao động này cũng như lao động trí óc có thể gián tiếp mang tính chất sản xuất trong những chừng mực nhất định.

Tóm lại, từ bản chất của giá trị, GTTD và phân tích mối quan hệ giữa phạm trù này với lao động giản đơn, lao động phức tạp cùng các loại hình lao động khác như lao động trí óc, lao động KH-CN, lao động tổ chức quản lý, có thể khẳng định, chỉ có những lao động giản đơn hay phức tạp là lao động sản xuất hàng hóa mới có vai trò tạo ra giá trị và GTTD, các loại lao động như lao động trí óc, lao động KH-CN, lao động tổ chức quản lý có quan hệ gắn kết với sản xuất giá trị và GTTD nhưng chúng không thể là nhân tố tạo ra giá trị và GTTD. Sự phát triển của các loại hình lao động này, mặc dù không quyết định giá trị và GTTD về chất, nhưng là các nhân tố tác động rất quan trọng tới giá trị và GTTD về lượng.

2. Mối quan hệ về lượng giữa lao động giản đơn, lao động phức tạp, lao động trí óc, lao động KH-CN, lao động tổ chức quản lý với giá trị và GTTD

Phân tích mối quan hệ giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp tới chất của giá trị và GTTD có thể thấy vai trò của những loại hình lao động này đối với lượng giá trị và GTTD. Chất của giá trị là lao động trừu tượng, nên lượng giá

trị chính là lượng lao động trừu tượng, được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra hàng hóa. Với tư cách là cơ sở của trao đổi, giá trị không chỉ là cái chung, đồng nhất về chất giữa các hàng hóa với nhau, mà thước đo của nó còn là một thước đo chung. Vì vậy, thời gian lao động xã hội cần thiết với tư cách là cơ sở để thực hiện trao đổi hàng hóa theo những tỷ lệ nhất định phải là thời gian lao động được mọi chủ thể trong nền kinh tế hàng hóa thừa nhận và tuân theo. Do đó, thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động đòi hỏi để tạo ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện bình thường của xã hội, tức là được tính trong các điều kiện lao động sản xuất bình thường chứ không phải điều kiện tốt nhất hay kém nhất. Đồng thời, lao động được lấy làm đơn vị chuẩn ở đây là lao động của những người lao động có trình độ chuyên môn tay nghề ở mức trung bình, phổ biến và người lao động đó thực hiện hoạt động lao động với một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó. Như vậy, thời gian lao động xã hội cần thiết với tư cách là thước đo lượng giá trị chính là thời gian lao động sản xuất hàng hóa mà một lao động giản đơn có thể thực hiện. Nói cách khác, lượng giá trị với tư cách là căn cứ, cơ sở để thực hiện sản xuất và trao đổi hàng hóa được quyết định bởi lao động giản đơn.

Trong mối quan hệ so sánh với lao động giản đơn, lao động phức tạp được coi là lao động giản đơn được nhân lên, tức là một lượng lao động phức tạp nhỏ hơn thì tương đương với một lượng lao động giản đơn lớn hơn. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng, việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn như vậy đang diễn ra một cách thường xuyên. "Một hàng hóa

có thể là sản phẩm của một lao động phức tạp nhất, nhưng giá trị của hàng hóa đó vẫn làm cho nó ngang với sản phẩm của lao động giản đơn, và do đó bản thân giá trị ấy chỉ đại biểu cho một lượng lao động giản đơn nhất định mà thôi⁽¹⁾. Như vậy, trong cùng một đơn vị thời gian thì lao động phức tạp sẽ tạo ra một lượng giá trị lớn hơn so với lao động giản đơn. Và trong thực tiễn, lao động phức tạp là lao động có chi phí thời gian để tạo ra một sản phẩm ít hơn so với lao động giản đơn, hay là lao động có năng suất cao hơn.

Từ đây có thể thấy tác động của lao động phức tạp tới lượng giá trị của hàng hóa thể hiện theo hai phương diện. Thứ nhất, trong cùng một điều kiện lịch sử cụ thể, thì chủ thể của lao động phức tạp sẽ nhận được từ xã hội một lượng giá trị lớn hơn so với các chủ thể của lao động giản đơn. Thứ hai, vì lao động phức tạp chỉ là một bộ phận của lao động sản xuất hàng hóa và các chủ thể của nó mới được hưởng lợi từ xã hội thông qua trao đổi, cho nên các chủ thể sản xuất hàng hóa đều phải cố gắng trở thành chủ thể của lao động phức tạp bằng cách không ngừng phát triển và nâng cao chất lượng sức lao động. Do đó, sau một khoảng thời gian thì bản thân lao động được coi là lao động phức tạp của thời kỳ trước sẽ trở thành lao động giản đơn trong các thời kỳ sau. Chính vì lẽ đó, lượng giá trị của hàng hóa, xét một cách cụ thể, được quyết định bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra nó, do đó lao động phức tạp, một mặt có vai trò làm tăng giá trị cho các chủ thể của nó, mặt khác lại chính là một trong những nguyên nhân làm giảm giá trị của các hàng hóa.

Về mối quan hệ giữa lao động trí óc, lao động quản lý, lao động KH-CN với lượng giá trị hàng hóa cũng có biểu hiện tương tự như tác động của lao động phức tạp, tức là các chủ thể của chúng có thể nhận được những lượng giá trị lớn hơn so với chủ thể của lao động sản xuất hàng hóa giản đơn. Tuy nhiên, nếu lao động phức tạp là phạm trù trực tiếp thể hiện trình độ phát triển của lao động sản xuất hàng hóa, thì các lao động như lao động trí óc, lao động quản lý, lao động KH-CN lại có quan hệ gián tiếp tới lao động sản xuất hàng hóa. Bản thân sự hình thành của các loại lao động này là kết quả của sự phát triển của lao động sản xuất hàng hóa tới một trình độ nhất định như đã phân tích tại phần bản chất của giá trị. Tuy nhiên, sự phát triển của các loại hình lao động này lại có tác động hết sức to lớn tới lượng giá trị của hàng hóa.

Sản phẩm của các loại hình lao động này là tri thức. Dưới tác động của việc áp dụng hay “vật chất hóa” những tri thức về KH-CN, tổ chức quản lý, nền tảng công nghệ của các lĩnh vực sản xuất vật chất truyền thống được thay đổi căn bản về chất. Ngành sản xuất nào không dựa vào tri thức sẽ trở nên không còn sức cạnh tranh. Ngày nay, sự phát triển của công nghệ thông tin, hệ thống máy vi tính và công nghệ cao... đã làm thay đổi căn bản và toàn bộ các phương tiện thu nhận, xử lý và sản xuất thông tin, tạo điều kiện để công nghệ hóa không những các hoạt động sản xuất vật chất trực tiếp mà cả các hoạt động trí óc như tự động hóa quá trình thiết kế và chế tạo công nghệ cho sản xuất, tự động hóa công tác kiểm tra, kiểm soát quá trình sản xuất, tự động hóa hoạt động tài chính và quản lý, tự động hóa công tác dịch thuật với nhiều ngôn ngữ khác nhau...

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Sđd*, t.23. tr.75

Sự hình thành và phát triển của các loại hình lao động kể trên được thực hiện trong điều kiện của KTTT, vì vậy sự vận động của chúng cũng chịu sự tác động của các quy luật thị trường. **Tác động của KTTT tới các loại hình lao động kể trên thể hiện trên các phương diện:**

Thứ nhất, bản thân các hoạt động lao động đều cần có những yếu tố, nguồn lực nhất định. Trong nền KTTT, những nguồn lực đó ngoài hình thái tự nhiên vốn có đều được thể hiện dưới hình thái giá trị. Tri thức với tư cách là nguồn lực phát triển kinh tế dưới những hình thái, cấp độ tồn tại khác nhau đều có thể được đánh giá thành những lượng giá trị nhất định và có thể được trao đổi thông qua quan hệ mua bán trên các loại hình thị trường đặc thù: thị trường tri thức hay thị trường KH-CN.

Thứ hai, quan hệ giữa các chủ thể sản xuất và sử dụng tri thức thể hiện quan hệ trao đổi thông qua tiền tệ. Sự phát triển của các loại hình lao động có sản phẩm là tri thức dưới giác độ các chủ thể kinh tế đều nhằm vào mục tiêu thu giá trị với lượng ngày càng lớn hơn. Mục tiêu của người bán tri thức dưới hình thái các sản phẩm công nghệ là nhằm thu được những lượng giá trị nhất định, còn mục tiêu của người mua là nhờ đó có sức cạnh tranh cao hơn nhằm thu được lượng giá trị lớn hơn.

Như vậy, tác động nổi bật của KTTT tới các loại hình lao động có sản phẩm là tri thức, là làm cho tri thức trở thành hàng hóa. Rõ ràng, sự hình thành của kinh tế tri thức thời gian qua diễn ra song hành với sự xuất hiện và ngày càng trở nên phổ biến trên thị trường một loại hàng hóa mới là tri thức. Nguyên nhân chủ yếu để tri thức trở thành hàng hóa là: tri thức trở thành yếu tố chủ yếu

của sản xuất, từ đó nó được ngầm định và dần được thừa nhận về pháp lý là đối tượng của sở hữu. Nhu cầu của sản xuất về tri thức và quan hệ sở hữu về tri thức có tác động lẫn nhau, tạo điều kiện cho tri thức được trao đổi trên thị trường theo những giá cả nhất định.

Với quan điểm rằng, giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa, tri thức với tư cách là hàng hóa có giá cả thị trường vì có giá trị. A.I. Anchiskin cho rằng, lao động trí óc trong nền kinh tế hàng hóa giống như mọi lao động sản xuất hàng hóa khác, cũng có tính hai mặt. Một mặt, đó là một dạng đặc thù của lao động có ích, lao động cụ thể. Mặt khác, có thể quy nó thành lao động trừu tượng vì nó biểu hiện một lượng nhất định chi phí thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tri thức mới. Tuy nhiên, điểm khác biệt cơ bản của hàng hóa tri thức so với hàng hóa thông thường là lượng giá trị của tri thức hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra tri thức được quyết định bởi nhu cầu của xã hội về tiết kiệm thời gian lao động. Chính nhu cầu tiết kiệm thời gian lao động đã đòi hỏi phải tìm ra những cách thức, hình thức mới để tiết kiệm nó và trên thực tế sự tiết kiệm đó đã đạt được nhờ ứng dụng tri thức, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ. Do vậy, không phải bất cứ lao động trí óc nào cũng đều được thừa nhận là xã hội cần thiết. Chỉ những lao động trí óc mà kết quả của nó khi được ứng dụng có tác dụng tiết kiệm thời gian lao động xã hội mới được coi là có ích, đồng thời chi phí lao động thực tế để tạo ra kết quả đó phải nhỏ hơn lượng lao động mà xã hội có thể tiết kiệm được khi ứng dụng những kết quả đó.

Sự luận giải ở trên cho thấy, lao

động trí óc, lao động KH-CN, lao động tổ chức quản lý có điểm chung với lao động thực hiện các khâu ngoài quá trình sản xuất trực tiếp trong chu trình tái sản xuất như lao động thương nghiệp thuần túy. Điểm chung của những dạng lao động đó là tồn tại và vận động trên cơ sở tác động của chúng tới tiết kiệm thời gian lao động xã hội. Vì vậy, có thể coi lao động sáng tạo ra tri thức là một bộ phận lao động xã hội trong quá trình tái sản xuất nhưng không phải là lao động sản xuất vật chất trực tiếp. Với tư cách đó, lao động tạo ra tri thức không có vai trò trực tiếp tạo ra giá trị. Lượng giá trị thu được từ trao đổi hàng hóa tri thức là kết quả của sự phân phối giá trị chứ không chứng tỏ lao động đó có vai trò tạo ra giá trị.

Từ tác dụng to lớn của tri thức đối với sức cạnh tranh của từng chủ thể trong KTTT với xu hướng gia tăng cầu về tri thức, đặc biệt là công nghệ mới có hiệu quả cao, và xu hướng giảm cầu tương đối của xã hội về các yếu tố sản xuất truyền thống như vốn, sức lao động, việc tạo ra và trao đổi các sản phẩm trí tuệ có thể mang lại thu nhập lớn cho các chủ thể sở hữu chúng, đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (R&D) có thể mang lại những món lợi nhuận rất lớn. Tình hình đó đã tạo ra cảm giác rằng, lao động trí óc cũng là lao động sản xuất hàng hóa, không những thế, nó có thể tạo ra lượng giá trị mới (giá trị gia tăng) lớn hơn nhiều so với các dạng lao động sản xuất vật chất truyền thống vì nó là loại hình lao động phức tạp đặc biệt. Trong nền KTTT hiện đại, sự thành đạt của các chủ thể kinh tế phụ thuộc rất lớn vào khả năng chiếm hữu và sử dụng tri thức. Đối với từng chủ thể kinh tế, việc sử dụng tri thức đã tạo ra điều kiện thuận lợi để tăng năng suất lao động cá biệt, giảm thời

gian lao động sản xuất cá biệt, nhờ đó cho phép thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Sự tăng lên của những năng suất lao động cá biệt có tác động lan tỏa, đẩy nhanh quá trình nâng cao năng suất lao động xã hội, tạo thuận lợi cho sự tiết kiệm thời gian lao động mà xã hội trực tiếp dành cho lĩnh vực sản xuất vật chất và không ngừng tăng thời gian dành cho lĩnh vực phi sản xuất vật chất. Hoạt động ngày càng mở rộng của các lĩnh vực phi sản xuất, trong đó có sản xuất ra tri thức dựa trên cơ sở trình độ phát triển đã đạt được và nhu cầu phát triển của nền sản xuất xã hội cùng với vai trò của tri thức đối với sản xuất - kinh doanh từ những năm cuối thế kỷ XX, đòi hỏi xã hội nói chung và từng chủ thể kinh tế với mọi cấp độ từ chủ thể sản xuất - kinh doanh cá biệt tới từng ngành, vùng kinh tế và cả từng quốc gia, khu vực cụ thể phải tập trung đầu tư các nguồn lực ngày càng tăng cho lĩnh vực sản xuất tri thức và ứng dụng vào đời sống.

Như vậy, lao động trí óc, lao động KH-CN, lao động tổ chức quản lý là các loại hình lao động có sản phẩm là tri thức. Mặc dù chúng không có vai trò trực tiếp tạo ra giá trị nhưng có tác động hai mặt tới lượng của giá trị tương tự như lao động phức tạp. Một mặt, sự phát triển và ứng dụng chúng trong thực tiễn góp phần nâng cao năng suất lao động cá biệt của các chủ thể ứng dụng sản phẩm của chúng vào quá trình lao động sản xuất trực tiếp, từ đó đem về cho các chủ thể đó lợi nhuận siêu ngạch. Mặt khác, chúng góp phần làm tăng năng suất lao động xã hội và làm giảm giá trị của hàng hóa. Do đó, vai trò của chúng với lượng GTTD là làm tăng lượng GTTD cho những nhà tư bản là chủ thể của chúng và góp phần làm tăng tỷ suất GTTD chung cho toàn bộ giai cấp tư bản. □